

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH**

---***---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---***---

Số: 02/2016/KSH/CV
V/v CBTT BCTC quý 4/2015

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH

Mã chứng khoán: KSH

Địa chỉ: Số 27, phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 39364695 Fax: 04 39364696

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoài Linh - Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ

Nội dung thông tin công bố: CBTT Báo cáo tài chính quý 4/2015.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty tại đường dẫn <http://hamico.vn/> ngày 20/01/2016.

Chúng tôi xin cam kết thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀI LINH

CÔNG TY CP Đầu tư và Phát triển KSH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03 /2016/KSH/CV/CBTT

V/v: Giải trình về BCTC quý IV/2015

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển KSH
Mã chứng khoán: KSH
Trụ sở chính: Số 27 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04. 66723377 Fax:

Căn cứ vào Mục 3.2 Điều 10 Chương II của Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc giải trình Báo cáo tài chính Quý IV/2015 do lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa Báo cáo tài chính quý IV/2015 so với Báo cáo tài chính quý IV/2014 có biến động trên 10%. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH là 3.779.880.392 VND tăng 669,5% so với Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2014 là 491.215.625 VND, là do các nguyên nhân sau:

Chỉ tiêu	Quý IV		So sánh		Nguyên nhân
	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch	% CL	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,140,051,520	37,444,594,868	695,456,652	1.86%	Doanh thu năm nay nhiều hơn năm ngoái do Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh.
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	0.00%	
3 Giá vốn hàng bán	33,261,552,300	36,122,044,158	(2,860,491,858)	-7.92%	Giá vốn hàng bán giảm do chi phí mua giảm
4 Doanh thu hoạt động tài chính	408,954,309	288,219	408,666,090	141790.13%	Tăng do 2015 có hoạt động tài chính
5 Chi phí tài chính	-	156,414,218	(156,414,218)	-100.00%	Giảm do trong kỳ không phát sinh chi phí lãi đi vay.
6 Chi phí bán hàng	-	-	-	0.00%	
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	441,453,026	536,661,089	(95,208,063)	-17.74%	Giảm do giảm chi phí khấu hao tài sản cố định.
8 Thu nhập khác	-	-	-	0.00%	



9	Chi phí khác	-	-	-	0.00%	
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,066,120,111	138,547,997	927,572,114	669.50%	Chi phí thuế tăng tương ứng lợi nhuận tăng trong kỳ
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,779,880,392	491,215,625	3,288,664,767	669.50%	

Trên đây là các nguyên nhân chủ yếu dẫn tới việc biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa Quý IV/2015 so với Quý IV/2014.

Công ty chúng tôi xin giải trình với Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT-TH



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Linh



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295,595,382,707	53,588,721,249
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,895,654,374	3,114,289,227
1. Tiền	111	V.1	4,895,654,374	3,114,289,227
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290,667,883,333	49,975,358,505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	39,954,308,505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	-	10,010,000,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	20,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	270,667,883,333	11,050,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		31,845,000	499,073,517
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	31,845,000	31,845,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8b	-	467,228,517
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297,030,141	235,348,322,660
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		63,690,000	63,690,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		63,690,000	63,690,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		28,850,254	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	28,850,254	-
- Nguyên giá	222		41,544,364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,694,110)	-
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	235,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7	-	235,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		204,489,887	284,632,660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	204,489,887	284,632,660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		295,892,412,848	288,937,043,909

100
CỔ
CČ
TƯ
K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Quý IV năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2,037,177,132	9,725,359,598
I- Nợ ngắn hạn	310		2,037,177,132	9,725,359,598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	9,545,944,107
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8a	1,964,335,365	97,389,127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	60,404,667	68,636,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	12,437,100	13,390,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293,855,235,716	279,211,684,311
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.11	293,855,235,716	279,211,684,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,535,000,000	272,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,535,000,000	272,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,320,235,716	6,511,684,311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,511,684,311	6,511,684,311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,808,551,405	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		295,892,412,848	288,937,043,909

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Linh

11E
NC
P
ÁP
S
11E

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2015

Mẫu số B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38,140,051,520	37,444,594,868	100,672,621,461	118,898,271,218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38,140,051,520	37,444,594,868	100,672,621,461	118,898,271,218
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33,261,552,300	36,122,044,158	91,541,741,296	99,340,002,722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,878,499,220	1,322,550,710	9,130,880,165	19,558,268,496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	408,954,309	288,219	1,474,379,458	2,321,230
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	156,414,218	-	5,164,878,738
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	156,414,218	-	5,164,878,738
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	-	-	2,445,383,176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	441,453,026	536,661,089	1,876,347,565	4,639,568,979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4,846,000,503	629,763,622	8,728,912,058	7,310,758,833
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	6,352,613,243
12. Chi phí khác	32		-	-	-	2,134,740,058
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	4,217,873,185
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,846,000,503	629,763,622	8,728,912,058	11,528,632,018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1,066,120,111	138,547,997	1,920,360,653	271,406,245
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,779,880,392	491,215,625	6,808,551,405	11,257,225,773
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		134.74	18.01	242.70	393.84
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

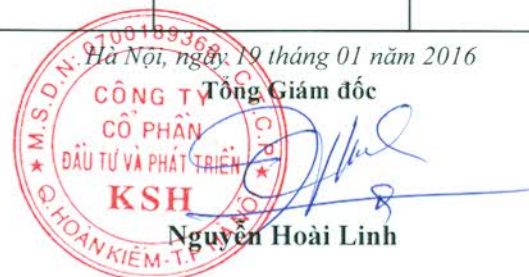


Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2015

Mẫu số B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		150,694,257,532	107,278,152,761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(110,829,996,847)	(94,749,536,754)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(740,359,929)	(6,140,262,620)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(5,164,878,738)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1,644,558)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63,622,756,622	25,773,123,604
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(109,562,030,356)	(29,852,849,633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,815,372,978)	(2,857,895,938)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45,308,000)	(5,000,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(235,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	201,968,216,195
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		807,046,125	2,321,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		761,738,125	(38,029,462,575)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7,835,000,000	155,800,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	222,577,095,820
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(336,743,611,766)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,835,000,000	41,633,484,054
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1,781,365,147	746,125,541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,114,289,227	2,368,163,686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		4,895,654,374	3,114,289,227

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700189368 đăng ký lần đầu ngày 13/09/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 16/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 280.535.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ, năm trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cổ phần: 28.053.500 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng sắt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung;

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - + Xây dựng công trình dân dụng đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết :
 - + San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết :
 - + Lắp ráp máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết :
 - + Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:
 - + Mua bán nông sản;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; (trừ bán buôn vàng miếng)



- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết :
 - + Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp (Trừ kinh doanh dược phẩm và các hàng hóa nhà nước cấm);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (trừ cho thuê máy bay và khinh khí cầu);
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết:
 - + Chế biến đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết:
 - + Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết:
 - + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết:
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết :
 - + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
 - + Mua bán thực phẩm;
 - Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết:
 - + Mua bán máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
 - Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
 - Dịch vụ ăn uống khác (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết:
 - + Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
 - Đại lý du lịch. Chi tiết:
 - + Kinh doanh du lịch;
 - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết:
 - + Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói;
 - Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Sản xuất, chế biến, kinh doanh, mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ nông nghiệp;
 - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
 - Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết:
 - + Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.
- (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên doanh, liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên doanh, liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. *Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư*

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản công ty đang áp dụng như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 03 - 05 năm.

6. *Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. *Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước*

Chi phí trả trước ngắn hạn dư cuối kỳ là khoản tiền thuê văn phòng từ 01/01/2016 đến 31/01/2016.

Chi phí trả trước dài hạn là khoản cước internet, cước gia hạn chữ ký số và giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng: cước internet được phân bổ trong vòng 18 tháng; cước gia hạn chữ ký số được phân bổ trong vòng 48 tháng; giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định được phân bổ trong vòng 36 tháng.

8. *Nguyên tắc kế toán nợ phải trả*

Các khoản phải trả người bán, khoản người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa thanh toán và chưa có hóa đơn.

10. *Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4,889,018,545	50,008,688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,635,829	3,064,280,539
Cộng	4,895,654,374	3,114,289,227

2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Các khoản trả trước cho người bán	0	10,010,000,000
Cộng	-	10,010,000,000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	20,000,000,000	0
Cộng	20,000,000,000	-

Là khoản vay tín chấp của ông Hoàng Quốc Anh theo Hợp đồng cho vay ngày 15 tháng 01 năm 2015, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 12 tháng

4. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tạm ứng	35,000,000,000	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	550,000	-
- Phải thu khác	235,667,333,333	11,050,000
<i>Công ty cổ phần Khoáng sản Tam Sơn (a)</i>	<i>115,000,000,000</i>	
<i>Công ty TNHH Venergy (b)</i>	<i>120,000,000,000</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>667,333,333</i>	
Cộng	270,667,883,333	11,050,000

(a): Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD ngày 29/8/2014 để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn và Công ty Cổ phần VIDIFI Lào Cai về Dự án mở rộng nhà máy luyện kim màu Lào Cai công suất 10.000 tấn đồng/năm tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai; thu hồi vàng, bạc và Axit Sunfuaric công suất 35.000 tấn/năm tại thôn Tà Lạt, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản hợp giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn ngày 18/05/2015, từ tháng 06 năm 2015, vốn hợp tác kinh doanh trên sẽ chuyển đổi thành vốn cổ phần tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn. Đến thời điểm phát hành báo cáo công tác soát xét Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn vẫn chưa thực hiện xong thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên phần góp vốn trên được chuyển sang khoản phải thu khác.

(b): Đầu tư vào Công ty TNHH Venergy theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHTKD ngày 10/9/2014 để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến tiêu sạch xuất khẩu với diện tích 3,4 ha tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, công suất 20.000 tấn/năm. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản hợp giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty TNHH Venergy ngày 19/05/2015, vốn hợp tác kinh doanh trên sẽ chuyển đổi thành vốn cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo công tác soát xét Báo cáo tài chính, Công ty TNHH Venergy vẫn chưa thực hiện xong thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên phần góp vốn trên được chuyển sang khoản phải thu khác.

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015		
Mua trong năm	41,544,364	41,544,364
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-
Tăng khác	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	41,544,364	41,544,364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015		
Khấu hao trong năm	12,694,110	12,694,110
Tăng khác	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	12,694,110	12,694,110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015		
	-	-
Tại ngày 31/12/2015	28,850,254	28,850,254

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	31,845,000	31,845,000
- Các khoản khác	31,845,000	31,845,000
b. Dài hạn	204,489,887	284,632,660
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	204,249,762	280,432,660
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	240,125	4,200,000
Cộng	236,334,887	316,477,660

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	235,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn (a)	-	115,000,000,000
+ Công ty TNHH Venergy (b)	-	120,000,000,000

(a): Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD ngày 29/8/2014 để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn và Công ty Cổ phần VIDIFI Lào Cai về Dự án mở rộng nhà máy luyện kim màu Lào Cai công suất 10.000 tấn đồng/năm tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai; thu hồi vàng, bạc và Axit Sunfuaric công suất 35.000 tấn/năm tại thôn Tà Lạt, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn ngày 18/05/2015, từ tháng 06 năm 2015, vốn hợp tác kinh doanh trên sẽ chuyển đổi thành vốn cổ phần tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn. Đến thời điểm phát hành báo cáo công tác soát xét Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn vẫn chưa thực hiện xong thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên phần góp vốn trên được chuyển sang khoản phải thu khác.

(b): Đầu tư vào Công ty TNHH Venergy theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHTKD ngày 10/9/2014 để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến tiêu sạch xuất khẩu với diện tích 3,4 ha tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, công suất 20.000 tấn/năm. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty TNHH Venergy ngày 19/05/2015, vốn hợp tác kinh doanh trên sẽ chuyển đổi thành vốn cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo công tác soát xét Báo cáo tài chính, Công ty TNHH Venergy vẫn chưa thực hiện xong thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên phần góp vốn trên được chuyển sang khoản phải thu khác.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp Cuối quý
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	97,389,127	870,447,273	456,633,171	511,203,229
Thuế TNDN	(467,228,517)	1,920,360,653		1,453,132,136
Cộng	(369,839,390)	2,790,807,926	456,633,171	1,964,335,365
b. Phải thu				
Thuế TNDN	467,228,517	1,920,360,653		(1,453,132,136)
Cộng	467,228,517	1,920,360,653	-	(1,453,132,136)

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Các khoản trích trước khác	60,404,667	68,636,364
Cộng	60,404,667	68,636,364

10. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	9,949,680	10,712,000
Bảo hiểm y tế	1,722,060	1,854,000
Bảo hiểm thất nghiệp	765,360	824,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	12,437,100	13,390,000

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	116,900,000,000	(4,699,447,043)	112,200,552,957
Tăng vốn trong năm trước	155,800,000,000		155,800,000,000
Lãi trong năm trước	-	11,257,225,773	11,257,225,773
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Giảm khác	-	(46,094,419)	(46,094,419)
Số dư cuối năm trước	272,700,000,000	6,511,684,311	279,211,684,311
Số dư đầu năm nay	272,700,000,000	6,511,684,311	279,211,684,311
Tăng vốn trong năm nay	7,835,000,000		7,835,000,000
Lãi trong năm nay	-	6,808,551,405	6,808,551,405
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	280,535,000,000	13,320,235,716	293,855,235,716

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các đối tượng khác	280,535,000,000	272,700,000,000
Cộng	280,535,000,000	272,700,000,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	272,700,000,000	272,700,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	7,835,000,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	280,535,000,000	272,700,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d Cổ phiếu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,053,500	27,270,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,053,500	27,270,000
- Cổ phiếu phổ thông	28,053,500	27,270,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,053,500	27,270,000
- Cổ phiếu phổ thông	28,053,500	27,270,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

e Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	6,511,684,311	(4,699,447,043)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	6,808,551,405	11,257,225,773
Các khoản điều chỉnh tăng giảm sau thuế chưa phân phối trong năm	-	(46,094,419)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	13,320,235,716	6,511,684,311

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
a Doanh thu	38,140,051,520	37,444,594,868
Doanh thu bán hàng	38,140,051,520	37,444,594,868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	-	-
b Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33,261,552,300	36,122,044,158
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	33,261,552,300	36,122,044,158

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	408,954,309	288,219
Cộng	408,954,309	288,219

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Lãi tiền vay	-	156,414,218
Cộng	-	156,414,218

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	441,453,026	536,661,089
Chi phí nhân viên	151,675,447	224,479,000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27,016,485	21,607,279
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,462,030	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259,299,064	285,712,810
Chi phí bằng tiền khác	-	4,862,000
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	4,846,000,503	629,763,622
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	4,846,000,503	629,763,622
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,066,120,111	138,547,997
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,066,120,111	138,547,997

VI. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn

Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp tác kinh doanh	-	115,000,000,000
Phải thu khác	115,000,000,000	-

1.2. Công ty TNHH Venergy

Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp tác kinh doanh	-	120,000,000,000
Phải thu khác	120,000,000,000	-

1.3. Ông Nguyễn Hoài Linh - Tổng Giám đốc

Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	20,000,000,000	-

1.3. Ông Nguyễn Văn Long - Thành viên HĐQT

Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	10,000,000,000	-

2. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Cộng
<u>Kết quả kinh doanh</u>		
- Doanh thu thuần	38,549,005,829	38,549,005,829
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,140,051,520	38,140,051,520
+ Doanh thu hoạt động tài chính	408,954,309	408,954,309
- Chi phí	33,703,005,326	33,703,005,326
+ Giá vốn	33,261,552,300	33,261,552,300
+ Chi phí phân bổ	441,453,026	441,453,026
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4,846,000,503	4,846,000,503
<u>Tài sản</u>		
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-
- Tài sản bộ phận	295,892,412,848	295,892,412,848
- Tài sản không phân bổ	-	-
Tổng tài sản	295,892,412,848	295,892,412,848
<u>Nợ phải trả</u>		
- Nợ phải trả bộ phận	2,037,177,132	2,037,177,132
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-
Tổng nợ phải trả	2,037,177,132	2,037,177,132

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2014 được Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV/2015 được lấy từ Báo cáo tài chính quý IV/2014 của Công ty.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Linh